

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1215/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 330/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 315/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc L; Địa chỉ: Số X đường Lê Đ, Phường A, quận G. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Y; Địa chỉ: Số X đường Lê Đ, Phường A, quận G. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 14 tháng 12 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc L trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn Y tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/6/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 – 05 năm, sau đó bà phát hiện ông Y không chung thủy, tình cảm vợ chồng dần mất đi, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau nữa. Năm 2017, nhiều người tới nhà đòi nợ, số nợ do ông Y gây ra, để giữ bình yên cho gia đình bà phải vay

mượn tiền để trả hết nợ cho ông Y nhưng đến nay ông Y lại tiếp tục vay mượn nợ bên ngoài, không có sự đồng ý của bà. Nay bà không còn tình cảm gì với ông Y, bà yêu cầu được ly hôn với ông Y.

Về con chung: Bà và ông Y có 03 con chung tên Huỳnh Ngọc Yến N, sinh năm 2004 (đã trưởng thành); Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009 và Huỳnh Phúc T, sinh ngày 28/10/2011. Bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung Huỳnh Ngọc Bảo T và Huỳnh Phúc T, yêu cầu ông Y cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng. Ngày 01/8/2024, bà thay đổi một phần yêu cầu, bà không yêu cầu ông Y phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Toà án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải (02 lần); Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham dự phiên tòa đối với bị đơn là ông Huỳnh Văn Y nhưng ông Y đều vắng mặt, không có lý do.

Do ông Y vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà L vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn ông Y vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Bà L yêu cầu ly hôn với ông Y là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Có 03 con chung tên Huỳnh Ngọc Yến N, sinh năm 2004 (đã trưởng thành); Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009 và Huỳnh Phúc T, sinh ngày 28/10/2011. Bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung Huỳnh Ngọc Bảo T và Huỳnh Phúc T có cơ sở để chấp nhận. Bà L không yêu cầu ông Y cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà L nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông Y, ông Y có địa chỉ cư trú tại quận G nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân quận G tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với ông Y theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Y đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc*”. Bị đơn ông Y không đến tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà L cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.2] Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Y, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà L và ông Y chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49 quyển số 01/2003 ngày 28/6/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp nên hôn nhân của bà L và ông Y là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh của Hội Liên hiệp phụ nữ Phường 16, quận G có nội dung: bà Trương Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn Y hiện vẫn đang sống tại địa chỉ X đường Lê Đ, Phường A, những yêu cầu khác của tòa án không xác minh được.

Bà L trình bày vợ chồng hạnh phúc được 04 – 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, ông Y không chung thủy, tình cảm vợ chồng dần mất đi, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau nữa. Năm 2017, ông Y nợ nần nhiều người, các chủ nợ đến nhà đòi nợ, bà phải vay mượn tiền để trả nợ cho ông Y nhưng đến nay ông Y lại tiếp tục vay mượn nợ, không có thông báo, không có hỏi ý kiến bà L. Ông Y mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến, không có ý kiến, không thể hiện gì về níu kéo hạnh phúc gia đình. Từ đó cho thấy bà L và ông Y không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không tạo điều kiện cho nhau phát triển, hôn nhân bà L và ông Y lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu ly hôn với ông Y là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Giấy chứng nhận kết hôn số 49 quyển số 01/2003 ngày 28/6/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp không còn giá trị pháp lý.

[2.3] Về con chung: Bà L và ông Y có 03 con chung tên Huỳnh Ngọc Yến N, sinh năm 2004 (đã trưởng thành); Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009 và Huỳnh Phúc T, sinh ngày 28/10/2011.

Bà L yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung Huỳnh Ngọc Bảo T và Huỳnh Phúc T; Hội đồng xét xử xét thấy, bà L là người trực tiếp chăm sóc các con từ khi sinh ra đến nay và hai con có nguyện vọng được sống với mẹ nên bà L yêu cầu được nuôi con có cơ sở để chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông Y cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng, ngày 01/8/2024, bà L thay đổi, không yêu cầu ông Y phải cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Bà L trình bày không có nhưng do không có ý kiến của ông Y nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà L chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cân trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012553 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Bà L đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Điều 94, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Ngọc L được ly hôn với ông Huỳnh Văn Y.

Giấy chứng nhận kết hôn số 49 quyển số 01/2003 ngày 28/6/2003 do Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Trương Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn Y có 03 con chung tên Huỳnh Ngọc Yến N, sinh năm 2004 (đã trưởng thành); Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009 và Huỳnh Phúc T, sinh ngày 28/10/2011.

Bà Trương Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Huỳnh Ngọc Bảo T và Huỳnh Phúc T.

Bà Trương Thị Ngọc L không yêu cầu ông Huỳnh Văn Y cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh Văn Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trương Thị Ngọc L chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012553 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Bà Trương Thị Ngọc L đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

